

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
904	Đường nội bộ trong Khu tái định cư Phương Khê	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
905	Đường nội bộ trong khu đấu giá Star Central	Đầu đường	Cuối đường	27.000				12.150				9.450			
906	Các lô giáp tuyến đường Bùi Viện thuộc Dự án Golden Point	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
907	Đường nội bộ trong dự án thuộc Dự án Golden Point	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
908	Đường nội bộ trong khu đấu giá quyền sử dụng đất Đồng Tâm	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
909	Đường nội bộ trong khu đấu giá quyền sử dụng đất Phương Khê	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
17	PHƯỜNG PHÙ LIỄN														
910	Trần Nhân Tông	Giáp địa phận phường Kiến An	Giáp đường Trần Bích	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
911	Trần Nhân Tông	Giáp đường Trần Bích	Ngã năm Kiến An	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
912	Trần Tất Văn	Ngã năm Kiến An	Đầu đường Lê Khắc Cẩn	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
913	Trần Tất Văn	Đầu đường Lê Khắc Cẩn	Đầu đường Lưu Úc	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
914	Trần Tất Văn	Đầu đường Lưu Úc	Hết địa phận Phù Liễn (giáp An Lão)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
915	Nguyễn Lương Bằng	Ngã năm Kiến An	Đầu đường Hương Sơn	32.000	19.200	16.000	12.800	14.400	8.640	7.200	5.760	11.200	6.720	5.600	4.480
916	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường Hương Sơn	Đầu đường Trần Nhội	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
917	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường Trần Nhội	Hết địa phận Kiến An (giáp phường Hưng Đạo)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
918	Hoàng Quốc Việt	Ngã tư Cống Đồi	Hết địa phận phường Phù Liễn	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
919	Phan Đăng Lưu	Ngã năm Kiến An	Ngã tư Cống Đồi	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
920	Quy Tứ	Đầu đường	Ngã tư Chương Đồng Tử	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
921	Quy Tứ	Ngã tư Chương Đồng Tử	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
922	Lê Khắc Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
923	Khúc Trì	Giáp đường Phan Đăng Lưu	Cuối đường (gấp đường Hoàng Quốc Việt)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
924	Lệ Tảo	Giáp đường Nguyễn Mẫn	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
925	Thống Trực	Giáp đường Trần Nhân Tông	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
926	Trần Nhội	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Hương Sơn	19.000	11.400	9.500	7.600	8.550	5.130	4.275	3.420	6.650	3.990	3.325	2.660
927	Trần Phương	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
928	Hương Sơn	Giáp đường Trần Nhân Tông	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
929	Phù Lưu	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
930	Lưu Úc	Trần Tất Văn	Ngã ba UBND phường Phù Liễn	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
931	Lưu Úc	Ngã ba UBND phường Phù Liễn	Đường Bắc Hà	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
932	Đồng Quy	đường Vụ Sơn	Công ty TNHH Phú Cường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
933	Thị Đua	Đường Trần Tất Văn	Giáp đường Quy Tứ	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
934	Trần Văn Cẩn	Đường Trần Tất Văn	Hết nhà ông Phạm Đức Côn	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
935	Nguyễn Công Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
936	Vụ Sơn (đường Phù Liễn cũ)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
937	Phùng Thị Chinh (đường Bắc Hà cũ)	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
938	Nguyễn Mẫn	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
939	Chiêu Chinh	Công sư đoàn 363	Đường Thống Trực	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
940	Chiêu Chinh	Đường Thống Trực	Cổng bà Bồn	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
941	Chiêu Chinh	Cổng bà Bồn	Hết đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
942	Nam Hà	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
943	Tô Phong	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
944	Đầu Vũ	Giáp đường Trần Nhân Tông	Cổng Đầu Vũ	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
945	Đầu Vũ	Cổng Đầu Vũ	Giáp làng Trần Thành Ngọ	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
946	Trần Bích	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
947	Đầu Phượng	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
948	Xuân Biều	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
949	Quyết Tiến	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
950	Trương Đồng Tử	Số nhà 237 đường Trần Tất Văn	Cổng chào vào Chùa Đồng Tài	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
951	Trương Đồng Tử	Cổng chào vào Chùa Đồng Tài	Giáp với đường Vụ Sơn	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
952	Đồng Chấn	Ngã tư đường Chiêu Chinh (nơi có biển hiệu Chùa Đồng Chấn)	Ngã ba đình Lệ Tảo	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
953	Đường từ giáp đường Trần Tất Văn đến cổng trung tâm chính hình phục hồi	Đường Trần Tất Văn	Cổng trung tâm chính hình phục hồi	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
954	Đường Trữ Khê	Giáp địa phận phường Kiến An	Cuối đường gặp đường Đất Đỏ	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
955	Đường Đất Đỏ	Giáp địa phận phường Kiến An	Cuối đường gặp đường Nguyễn Mẫn	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
956	Hoàng Thiết Tâm	Giáp gầm cầu Kiến An	Đến Ngã tư Cổng Đôi	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
957	Các tuyến đường có mặt cắt từ 5,0m đến dưới 9,0m: Đường vào bệnh viện Lao Phổi	Giáp đường Trần Tất Văn	Giáp bệnh viện Lao phổi	13.000				5.850				4.550			
958	Các tuyến đường có mặt cắt từ 5,0m đến dưới 9,0m: Đường vào Lữ đoàn 603	Giáp đường Trần Tất Văn	Giáp Lữ đoàn 603	13.000				5.850				4.550			
959	Các tuyến đường có mặt cắt từ 5,0m đến dưới 9,0m: Ngõ 41 Khúc Trì	Giáp đường Khúc Trì	Giáp khu đấu giá đất Đồng Mía	9.000				4.050				3.150			
960	Các tuyến đường có mặt cắt từ 5,0m đến dưới 9,0m: Ngõ 243 đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Khúc Trì	11.000				4.950				3.850			
961	Các tuyến đường có mặt cắt từ 5,0m đến dưới 9,0m: Đường Kha Lâm	Giáp đường Thống Trực	Giáp đường Chiêu Chinh	12.000				5.400				4.200			
962	Các tuyến đường có mặt cắt từ 5,0m đến dưới 9,0m: Đường Bạch Mã	Giáp đường Nam Hà	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
963	Đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông (có mặt cắt 9,0m trở lên)	Giáp đường Trần Nhân Tông	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	15.000				6.750				5.250			
964	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 10,5m thuộc Khu tái định cư Trường Đại học Hải Phòng	Đầu đường	Cuối đường	13.000				5.850				4.550			
965	Khu đấu giá đất Đồng Mía	Trộn khu		10.000				4.500				3.500			
966	Khu đấu giá đất Khúc Trì 4	Trộn khu		8.000				3.600				2.800			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
967	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 25m thuộc Khu đầu giá đất tại phường Văn Đầu	Đầu đường	Cuối đường	21.000				9.450				7.350			
968	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 13m thuộc Khu đầu giá đất tại phường Văn Đầu	Đầu đường	Cuối đường	16.000				7.200				5.600			
969	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 13m thuộc Khu đầu giá đất Chiêu Chinh	Đầu đường	Cuối đường	9.000				4.050				3.150			
970	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 10m thuộc Khu đầu giá đất Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	16.000				7.200				5.600			
971	Khu đầu giá đất ngõ 939 đường Trần Nhân Tông	Trộn khu		10.000				4.500				3.500			
972	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 7m thuộc Khu đầu giá đất Trần Nhội	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
973	Khu đầu giá đất Đầu Sơn 1	Trộn khu		8.000				3.600				2.800			
974	Khu đầu giá đất Đầu Vũ 1	Trộn khu		8.000				3.600				2.800			
975	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 11m thuộc Khu đầu giá đất Kha Lâm 3	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
18	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN														
976	Đường Phạm Văn Đồng	Số nhà 1246	Ngã ba đường 14 cũ - đường Phạm Văn Đồng (hết số nhà 1922)	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
977	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Ngã ba đường 14 cũ - đường Phạm Văn Đồng (hết số nhà 1922)	Cổng làng Nghĩa Phương (đường 14 cũ)	28.000	16.800	14.000	11.200	12.600	7.560	6.300	5.040	9.800	5.880	4.900	3.920
978	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Cổng làng Nghĩa Phương (đường 14 cũ)	Nhà ông Thịnh (Hết địa phận phường Nam Đồ Sơn)	26.000	15.600	13.000	10.400	11.700	7.020	5.850	4.680	9.100	5.460	4.550	3.640
979	Đường phía Tây	Ngã ba cổng Hạng (Hết địa phận phường Nam Đồ Sơn) - đường phía Tây	Ngã ba đường ven biển - đường phía Tây	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
980	Đường ven biển	Ngã ba đường Phạm Văn Đồng - đường ven biển	Giáp xã Kiến Hải	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
981	Đường Bàng La	Ngã tư (đường Bàng La - đường Phía Tây)	Giáp xã Kiến Hải	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
982	Phố Nguyễn Văn Thức	Ngã tư Bưu điện qua Ngã ba nhà bà Lựu	Cổng làng văn hóa Tiều Bàng	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	850
983	Đường Đại Thắng	Ngã ba nhà bà Lựu (Nhà bà Trà số nhà 27)	Đê biển II	5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	963	850